

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

HYDREX 2250

Số CAS: Hỗn hợp chất **Số UN:** 3266 **Số đăng ký EC:** Hỗn hợp chất
Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): 8
Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có): Không



I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Tên thường gọi của chất: Hydrex 2250 **Mã sản phẩm:** HYDREX 2250
Tên thương mại: Hydrex 2250
Tên khác (không là tên khoa học): Không
Tên đơn vị phân phối tại Việt Nam:
Công ty CP Công nghệ THỜI VIỆT (VATECH JSC)
Địa chỉ: H15, tổ 49, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội
Tên nhà sản xuất: Veolia Water Technologies (SEA) Pte Ltd
Địa chỉ: Số 6 Serangoon North Avenue 5, #05-05 Singapore 554910
Tên đơn vị nhập khẩu: VWS Vietnam LLC
Địa chỉ: A0522 Rep. Plaza, 18E đường Cộng Hòa, P.4, Q. Tân Bình, HCMC.
Mục đích sử dụng chính: Hóa chất xử lý nước – chống ăn mòn cấu kiện hệ thống làm mát tuần hoàn (cooling)

Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp (tại VN):
Công ty: VATECH JSC
Đ/c liên lạc: #16, ngõ 160, đường Lạc Long Quân, Q. Tây Hồ, Hà Nội
Tel: 024.3748.0118
Fax: 024.3755.7429
Website: www.vatech.com.vn
Email: vws.hydrex@vatech.com.vn



II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Đơn chất hoặc hỗn hợp:	Hỗn hợp chất		
Tên thành phần	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% trọng lượng)
2-phosphonobutane-1,2,4-tricarboxylic acid, Potassium Salt	93858-78-7	C ₇ H ₁₀ KO ₉ P	22 - 28
Potassium Hydroxide	1310-58-3	KOH	< 2
1-H-Benzotriazole	95-14-7	C ₆ H ₅ N ₃	< 5
Các thành phần không nguy hại (dưới mức khai báo)	Không áp dụng	Không áp dụng	> 71

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hại theo GHS:

Nguy hại vật lý: Ăn mòn kim loại: Loại 1
Nguy hại sức khỏe: Độc tính cấp, đường miệng: Loại 4
Gây rát da, ăn mòn da: Loại 1
Nguy hại mắt nghiêm trọng / gây rát: Loại 1
Nguy hại về môi trường: Không phân loại

Cảnh báo nguy hiểm theo GHS:

Hình đồ cảnh báo:



Từ cảnh báo:

NGUY HIỂM

Thông tin cảnh báo:

H290 – Có thể ăn mòn kim loại.
H302 – Nguy hiểm nếu nuốt phải.

H314 – Gây bỏng da và hại mắt nghiêm trọng.

H318 – Gây hại mắt nghiêm trọng.

Hướng dẫn đề phòng:

Đề phòng:

P234 – Chỉ chứa trong thùng chứa của Nhà sản xuất.

P260 – Không hít khói / bụi sản phẩm.

P264 – Rửa sạch sau khi làm việc.

P270 – Không ăn, uống, hút trong khi làm việc.

P280 – Mang găng tay / quần áo / kính / mặt nạ bảo hộ.

Cách xử lý:

P301 + P330 + P331 – Nếu nuốt phải: Súc miệng, không cố nôn.

P303 + P361 + P353 – Nếu dính da (hoặc tóc): Cởi ngay quần áo nhiễm bẩn.

Rửa sạch da bằng nước.

P304 + P340 – Nếu hít phải: Đưa người bệnh đến nơi không khí trong lành và duy trì điều kiện thở tốt.

P305 + P351 + P338 – Nếu dính mắt: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút.

Tháo kính áp tròng nếu đang đeo.

P310 – Gọi ngay trung tâm / bác sỹ phòng độc.

P363 – Giặt sạch quần áo bẩn trước khi dùng lại.

P390 – Thấm hút chất chảy tràn để tránh nguy hại.

Lưu trữ:

P406 – Chứa trong thùng chứa chịu ăn mòn hóa chất có lớp chịu hóa chất bên trong.

Xả thải:

P501 – Vứt bỏ thùng chứa sau khi dùng theo quy định địa phương / khu vực / quốc gia / quốc tế.

Nguy hại khác:

Không biết.

Thông tin bổ sung:

Không.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Trường hợp hít phải

Đưa nạn nhân ra không khí trong lành. Gọi y tế nếu có triệu chứng dai dẳng

Trường hợp tiếp xúc da

Cởi ngay quần áo nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. Gọi ngay nhân viên y tế hoặc trung tâm phòng độc. Bỏng hóa chất cần được điều trị bởi nhân viên y tế. Giặt sạch quần áo nhiễm bẩn trước khi dùng lại.

Trường hợp tiếp xúc mắt

Rửa ngay mắt bằng nước trong vòng ít nhất 15 phút. Tháo kính áp tròng. Gọi ngay nhân viên y tế hoặc trung tâm phòng độc.

Trường hợp nuốt phải

Gọi ngay nhân viên y tế hoặc trung tâm phòng độc. Súc miệng. Không cố nôn. Nếu buồn nôn cần cúi đầu thấp để tránh dịch dạ dày đi vào phổi.

Triệu chứng, ảnh hưởng nghiêm trọng nhất

Đau do bỏng và ăn mòn da nghiêm trọng. Gây hại mắt nghiêm trọng. Triệu chứng có thể bao gồm rát, như bị cào xé, sưng, mờ mắt. Mắt nghiêm trọng có thể bị mù.

Lưu ý với bác sỹ điều trị

Cung cấp phương pháp xử lý chung và chữa theo triệu chứng. Bỏng hóa chất: rửa ngay bằng nước. Khi rửa nước cần cởi bỏ quần áo để tránh dính da. Gọi xe cứu thương và tiếp tục rửa nước trong khi vận chuyển đến bệnh viện. Giữ ấm và tỉnh táo cho bệnh nhân. Theo dõi liên tục, triệu chứng có thể trì hoãn.

Thông tin chung

Đảm bảo nhân viên y tế biết về sản phẩm này và có biện pháp tự phòng hộ. Cung cấp phiếu an toàn hóa chất cho bác sỹ điều trị.

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Xếp loại về tính cháy

Không cháy.

Vật liệu chữa cháy phù hợp

Nước, nước phun sương, bột, bột chữa cháy khô, khí CO₂.

Vật liệu chữa cháy không hợp

Không có.

Sản phẩm tạo ra khi bị cháy

Trong đám cháy có thể tạo khí nguy hại cho sức khỏe.

Chỉ dẫn và thiết bị chữa cháy

Vận chuyển sản phẩm ra khỏi vùng cháy nếu không nguy hiểm

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy	Sử dụng mặt nạ dưỡng khí và quần áo bảo hộ phù hợp khi có đám cháy
Phương pháp đặc biệt	Sử dụng quy trình chữa cháy chuẩn và lưu ý nguy hại từ các chất khác
Nguy hại cháy nổ chung	Không có cảnh báo về nguy hại cháy nổ

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Phòng ngừa cá nhân, trang bị bảo hộ và quy trình khẩn cấp	Người không có nhiệm vụ không tiếp xúc hóa chất. Tránh đứng cuối gió nơi hóa chất tràn. Trang bị bảo hộ cá nhân khi dọn dẹp. Đảm bảo thông gió đầy đủ. Thông báo chính quyền địa phương nếu có sự cố đổ tràn mất kiểm soát. Bảo hộ cá nhân xem trong MỤC VIII của SDS này.
Phòng ngừa môi trường	Tránh xả thải trực tiếp xuống cống rãnh, nguồn nước, nền đất.
Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ	Lau bằng các vật liệu thấm hút (như vải, xốp). Vệ sinh sạch để loại bỏ hoàn toàn các hóa chất còn sót lại.
Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng	Ngưng ngay dòng chảy hóa chất nếu việc này không có rủi ro. Tạo đê ngăn vùng hóa chất bị đổ nếu có thể. Thấm hút vào cát khoáng, cát hoặc đất khô và bỏ vào trong các thùng chứa. Sau khi thu hồi các vật thải, rửa sạch vùng đổ tràn với nước. Không tái sử dụng can / thùng chứa đã dùng. Quy trình xử lý rác thải xem MỤC XIII của SDS này.

VII. QUẢN LÝ VÀ LƯU TRỮ

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác	Tránh tạo sương, bụi hóa chất. Không ném thử hay nuốt. Tránh tiếp xúc mắt. Tránh tiếp xúc lâu. Không ăn, uống, hút thuốc khi làm việc. Thông gió đầy đủ. Trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp. Rửa sạch tay sau khi làm việc. Đảm bảo giữ vệ sinh công nghiệp tốt.
Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản	Lưu trữ trong can chứa ban đầu được đóng kín. Để nơi khô thoáng. Tránh ánh nắng. Tránh xa các vật liệu không tương thích (xem MỤC X của SDS này).

VIII. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ CÁ NHÂN

Giới hạn phơi nhiễm		Không có giới hạn phơi nhiễm cho các thành phần của sản phẩm này.
Singapore. PELs. (Workplace Safety and Health (Permissible Exposure Levels of Toxic Substances) Order)		
Thành phần	Dạng	Giá trị
Potassium hydroxide (CAS 1310-58-3	STEL	2 mg/ m3
Thông số kiểm soát / giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp		
Giới hạn ngưỡng phơi nhiễm theo US. ACGIH		
Thành phần	Dạng	Giá trị
Potassium hydroxide (CAS 1310-58-3	Ceiling	2 mg/ m3
Biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp	Cần thông thoáng đầy đủ. Tỷ lệ thông gió cần tuân theo điều kiện thực tế. Nếu được áp dụng, sử dụng hàng rào ngăn, thông thoáng cưỡng bức, hoặc các biện pháp kiểm soát kỹ thuật tốt để duy trì nồng độ khí dưới mức phơi nhiễm. Nếu không có ngưỡng phơi nhiễm, duy trì nồng độ không khí ở mức chấp nhận được. Cần trang bị trạm rửa mắt và vòi hoa sen khẩn cấp khi làm việc với hóa chất.	
Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc		
Bảo vệ mắt / mặt	Tránh tiếp xúc mắt. Mang kính bảo hộ có che 2 bên. Mang mặt nạ bảo hộ nếu có rủi ro về bắn tia hóa chất.	
Bảo vệ da		

Bảo vệ tay	Mang găng tay chịu hóa chất.
Khác	Mặc quần áo bảo hộ chịu hóa chất phù hợp. Mang găng tay chịu hóa chất.
Bảo vệ đường thở	Trang bị mặt nạ dưỡng khí khi khu vực làm việc không thông thoáng. Tránh phun, tạo sương hóa chất.
Nguy hại nhiệt	Mang bảo hộ chịu nhiệt khi cần thiết.
Các biện pháp vệ sinh	Không ăn uống khi làm việc. Luôn luôn tuân thủ các biện pháp vệ sinh cá nhân tốt như rửa tay sau khi sử dụng hóa chất và trước khi ăn, uống, hút thuốc. Giặt quần áo làm việc và các đồ bảo hộ để loại bỏ các chất gây ô nhiễm theo định kỳ.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý:	Chất lỏng	Điểm sôi (°C):	không áp dụng
Màu sắc:	Không màu đến vàng nhạt	Điểm nóng chảy (°C):	< 32 °F (< 0 °C)
Mùi đặc trưng:	Không mùi	Điểm bùng cháy (°C):	không áp dụng
Áp suất hóa hơi (mm Hg):	không áp dụng	Nhiệt độ tự cháy (°C):	không áp dụng
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1):	không áp dụng	Giới hạn cháy, nổ trên:	không có
Độ hòa tan trong nước:	tan hoàn toàn	Giới hạn cháy, nổ dưới:	không có
pH của sản phẩm @ 25 oC:	13.0 – 14.0	Tỷ lệ hóa hơi (%):	16.13 (ước tính)
Khối lượng riêng (kg/m³):	1.14 – 1.20	Độ nhớt động học @ 20oC:	không áp dụng
Tính cháy nổ:	Không cháy nổ	Tính ô xy hóa:	Không

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Hoạt tính của sản phẩm	Không có thông tin.
Tính ổn định hóa học	Sản phẩm bền vững trong điều kiện thường.
Khả năng phản ứng nguy hại	Không xảy ra phản ứng polyme hóa nguy hại. Không có phản ứng nguy hại trong điều kiện thường.
Điều kiện tránh	Nhiệt, lửa, tia lửa.
Vật liệu không tương thích	A-xít.
Sản phẩm phân hủy nguy hại	Trong đám cháy có thể phân hủy ra khí nguy hại COx

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các nguồn có khả năng phơi nhiễm

Hít phải	Có thể gây rát hệ hô hấp nếu hít phải. Hít lâu có thể gây hại.
Tiếp xúc da	Gây bỏng da nặng
Tiếp xúc mắt	Gây hại mắt nghiêm trọng
Nuốt phải	Gây bỏng đường ruột. Nguy hại nếu nuốt phải.
Độc tính cấp	Nguy hại nếu nuốt phải

Sản phẩm	Cấp	Loài	Kết quả
Hydrex 2250	Đường da	LD50	Thỏ
			>= 4800 mg/kg Cal.
	Hô hấp	LD50	Chuột
			>= 40 mg/l Cal.
	Đường miệng	LD50	Chuột
			>= 1800 mg/kg Cal.
Triệu chứng	Gây bỏng và ăn mòn da nghiêm trọng. Gây nguy hại mắt nghiêm trọng. Các triệu chứng có thể là gây nhức, chảy nước mắt, sưng, tấy đỏ, đau. Nguy hại mắt có thể vĩnh viễn và gây mù.		

Ăn mòn / gây rát ra	Gây bỏng da và gây hại mắt nghiêm trọng
Đột biến tế bào sống	Không có bằng chứng về việc sản phẩm này hay bất kỳ thành phần nào với nồng độ 0.1% có thể gây đột biến tế bào hay biến đổi gen.
Gây ung thư	Không có thông tin.
Độc tính sinh sản	Không có thông tin.
Độc tính đến nội tạng	Không được phân loại vào.
Độc tính hô hấp	Không phải là chất gây hại hô hấp.
Ảnh hưởng mãn tính	Hít phải lâu có thể gây hại đường thở.

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc tính sinh thái Sản phẩm không được phân loại vào nguy hại môi trường. Tuy vậy không loại trừ khả năng đổ tràn lớn có thể gây hại và tác động lên môi trường.

Sản phẩm	Độc tính cấp	Loài	Kết quả
Hydrex 2250	Giáp xác	EC50	Giận nước
			≥ 500 mg/l, 48 hours calculated
	Cá	LC50	Cá
			≥ 400 mg/l, 96 hours calculated

Khả năng phân hủy: Không có số liệu về việc phân hủy các thành phần của sản phẩm

Khả năng tích tụ sinh học: Không có số liệu.

Nhiễm vào đất: Không có số liệu.

Ảnh hưởng tiêu cực khác: Không có (như phá hủy tầng ô zôn, làm trái đất nóng lên...).

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Thông tin quy định tiêu hủy Thu gom và tái chế hoặc thải bỏ trong các thùng chứa đóng kín tại các nơi được phép thải bỏ chất thải, theo quy định địa phương / khu vực / quốc gia / quốc tế.

Lưu ý đặc biệt Xả thải theo quy định hiện hành.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Quy định theo ADR, RID, IATA, IMDG



Annex II of MARPOL 73/78 & IBC Code:

Không thiết lập

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển	Nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển của Việt Nam	3266	Dung dịch kiềm, ăn mòn, chất vô cơ	8	II		Xem SDS tiếng Anh
Quy định về vận chuyển q.tế EU,USA...	3266	CORROSIVE LIQUID, BASIC, INORGANIC, N.O.S. (Potassium hydroxide)	8	II		không quy định

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới:

Nghị định Montreal: Không quy định

Hiệp định Rotterdam: Không quy định

Hiệp định Stockholm: Không quy định

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký:

Không quy định

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ:

Không quy định

Chi tiết quy chuẩn phân loại sản phẩm tại các nước trên thế giới xem trong SDS bản gốc tiếng Anh

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Thông tin phát hành:

Ngày tháng phát hành Phiếu an toàn hóa chất (bản dịch tiếng Việt): 25 – 3 – 2024

Phiếu an toàn hóa chất này có hiệu lực kể từ ngày phát hành, thay thế cho các phiên bản phát hành trước đây.

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo:

Bản gốc tiếng Anh do VEOLIA WATER Technologies (SEA) Pte Ltd phát hành (No. 1932, Version #4, ngày phát hành 19-JUN-2015, ngày sửa đổi 07-MAR-2024).

Bản dịch tiếng Việt do Công ty CP Công nghệ THỜI VIỆT thực hiện.

Lưu ý:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất.